

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

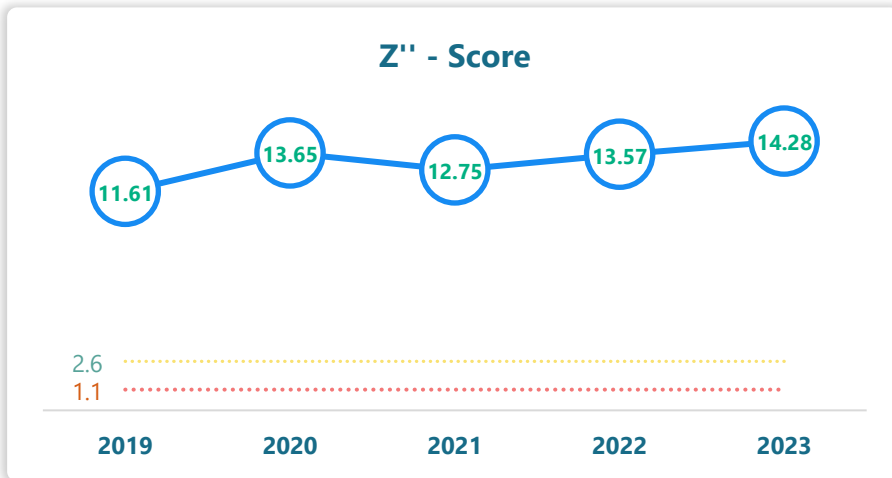
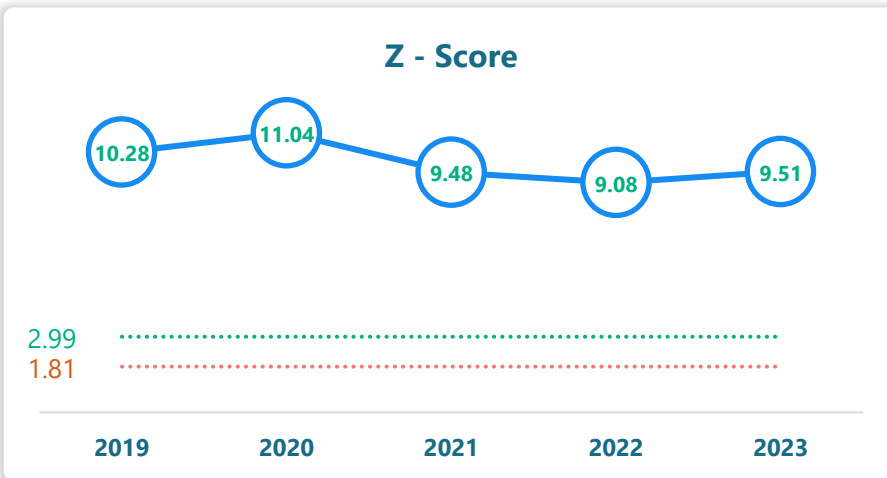
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	51,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	18.3%	9.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.51
Z - score (sản xuất) 2023	(Aaa)
	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	14.28
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	(Aaa)
	An toàn

DT thuần	2023	793
		tỷ VNĐ



LN sau thuế	2023	51.2
		tỷ VNĐ
	YoY	▼ 0.50
		▼ 1.0%

ROE	2023	29.0%
		+/- YoY
		▼ 1.4%

ROA	2023	19.2%
		+/- YoY
		▼ 0.2%

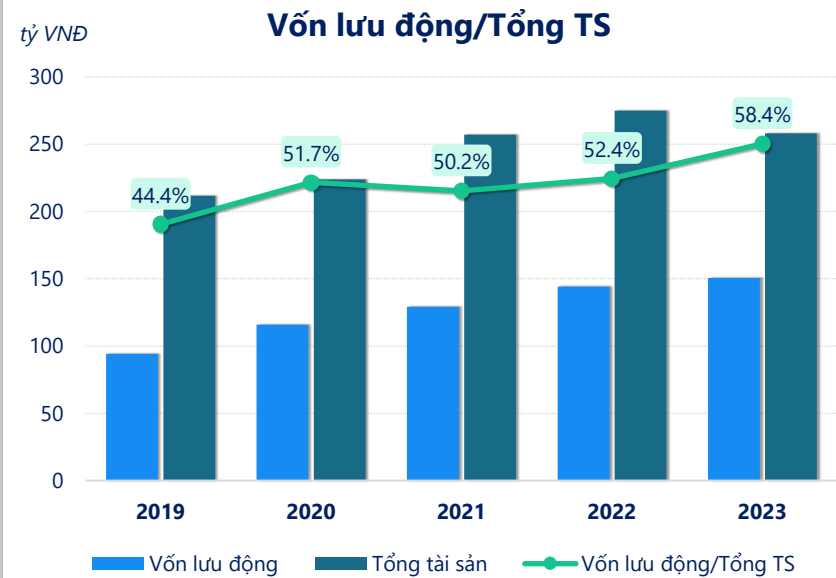
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 9.51 > 2.99, cho thấy SAF đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của SAF năm 2023 đạt 14.28, cao hơn so với năm 2022 (13.57). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, SAF ghi nhận doanh thu thuần 792.8 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 51.21 tỷ đồng, lần lượt tăng 0.01% và giảm 0.95% so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 29.0% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

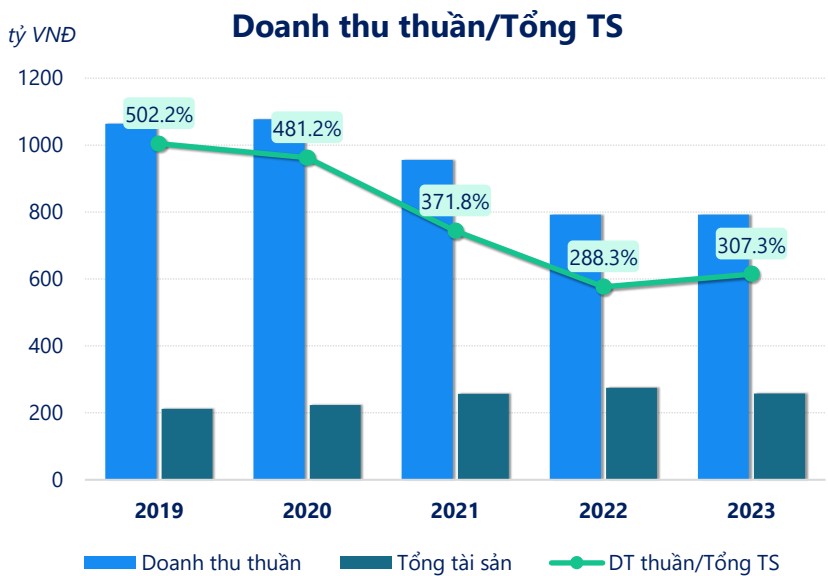
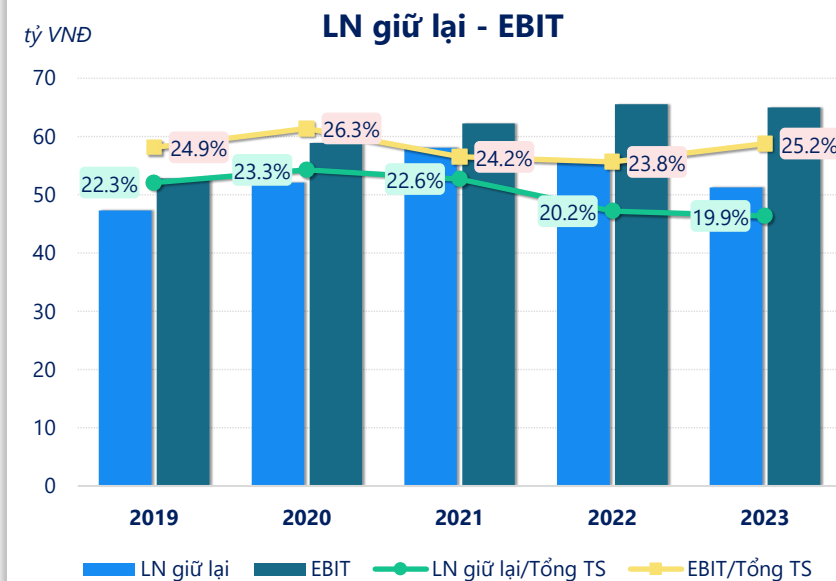
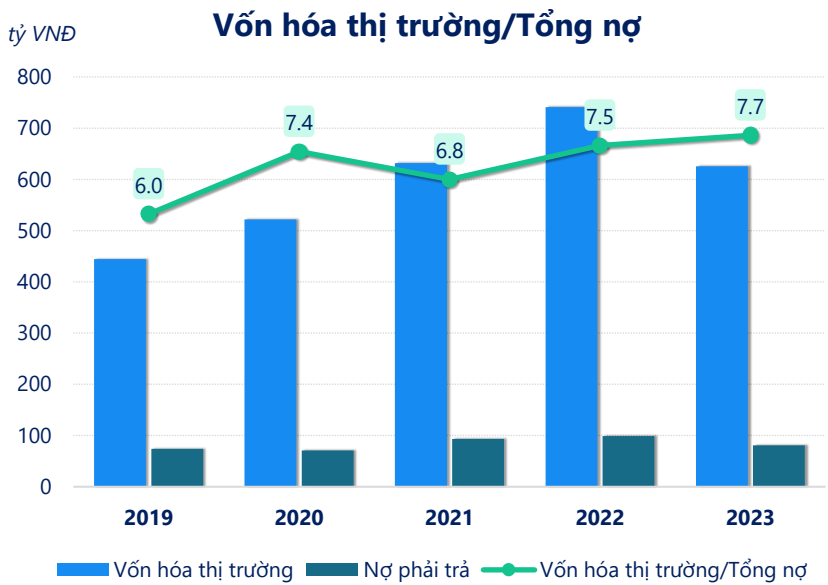
## CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco (HNX: SAF)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.72, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>258</b>	<b>275</b>	<b>-6.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>232</b>	<b>243</b>	<b>-4.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	55.3	61.8	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.5	63.5	-26.8%
Phải thu ngắn hạn	32.2	46.5	-30.8%
Hàng tồn kho	90.1	65.7	37.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	5.34	41.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>26.3</b>	<b>32.1</b>	<b>-18.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.05	0.04	23.3%
Tài sản cố định	26.2	32.0	-18.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.01</b>	<b>0.03</b>	<b>-48.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>81.0</b>	<b>98.8</b>	<b>-18.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>81.0</b>	<b>98.8</b>	<b>-18.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.84	17.6	-78.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>177</b>	<b>176</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>177</b>	<b>176</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,063</b>	<b>1,077</b>	<b>956</b>	<b>793</b>	<b>793</b>
Giá vốn hàng bán	931	943	808	646	649
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>133</b>	<b>134</b>	<b>148</b>	<b>147</b>	<b>144</b>
Doanh thu HĐTC	2.20	3.52	4.63	8.05	8.71
Chi phí TC	0.11	0.26	0.41	1.46	0.48
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	63.1	59.4	71.1	66.1	67.3
Chi phí QLDN	19.9	19.6	20.6	23.0	21.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>51.9</b>	<b>57.8</b>	<b>61.0</b>	<b>64.2</b>	<b>63.3</b>
Lợi nhuận khác	0.84	1.09	1.23	1.36	1.68
<b>LN trước thuế</b>	<b>52.8</b>	<b>58.9</b>	<b>62.3</b>	<b>65.5</b>	<b>65.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.0</b>	<b>46.8</b>	<b>49.4</b>	<b>51.7</b>	<b>51.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>42.0</b>	<b>46.8</b>	<b>49.4</b>	<b>51.7</b>	<b>51.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.9	55.1	120	2.53	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.5	-21.8	-61.3	42.0	23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.8	-23.8	-30.2	-30.2	-41.0
Tiền đầu kỳ	11.8	9.58	19.2	47.5	61.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.26</b>	<b>9.58</b>	<b>28.4</b>	<b>14.3</b>	<b>-6.52</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	9.58	19.2	47.5	61.8	55.3